

Mai nở

trước

sân chùa

Đồng Minh

C hùa còn gọi là cửa Không, cửa Thiên, cửa Phật, cửa Từ-Bi, cửa Bồ Đề, đất Già Lam là cửa núi. Núi vốn không có cửa nhất định, người muốn vào núi hay lên đỉnh núi, tự mình có thể chọn lấy một cửa để đi. Khi tới trên đỉnh núi, tâm hồn sẽ thấy nhẹ nhàng thư thả, hít thở cái không khí trong lành của trời đất, sẽ thấy lòng mình hòa nhập vào vũ trụ bao la. Núi cũng là nơi sinh sống của các loài cây cỏ, chim muông, côn trùng và thú vật. Núi vốn không có lòng tranh chấp, hận thù tàn hại muôn loài, lúc nào cũng mở rộng cửa để tiếp nhận những ai muốn tìm về với núi. Vì vậy, núi là chỗ dừng chân cho những anh hùng, chí sĩ, những kiếm khách lưng danh rửa tay gác kiếm giang hồ. Các thiền sư thường ẩn mình nơi thâm sơn cùng cốc cố gắng tu hành để tâm hồn hòa nhập vào vạn vật, thiên nhiên. Thiên nhiên chính là cỏ cây, hoa lá, sương khói, trăng sao, biển hồ, mây nước và thời tiết bốn mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông. Hơn nữa, các thiền sư lại lấy thiên nhiên làm đề tài sáng tác để gợi cảm tư tưởng siêu thoát của mình qua câu thơ, lời kệ trong lúc xuân về, mai vàng rộ nở.

Đối với các thiền sư đời Lý và đầu đời Trần thì thiên nhiên chỉ là những hình ảnh biểu tượng, ẩn dụ để diễn đạt triết lý đạo thiền mà các ngài đã ngộ nhập. Các ngài xem vũ trụ và con người có cùng

một cội nguồn, một bản thể “vạn vật nhất thể”, cho nên mới thấy được mình là một tiểu vũ trụ trong đại vũ trụ. Vì vậy thiền sư Thiên Lão đã trả lời câu hỏi của vua Lý Thái Tông như sau:

-Hàng ngày Hòa thượng đã làm gì? Sư Thiên Lão đáp:

“Thúy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh,
Bạch vân, minh nguyệt hiện toàn chân.”

Có nghĩa là:

“Trúc biếc hoa vàng đâu cảnh khác,
Trăng trong, mây trắng hiện chân tâm.”
Hoặc có người hỏi thiền sư Viên Chiếu:
-Thế nào là một pháp? (Như hà thị nhất pháp?)

Thiền sư liền đáp:

“Bất kiến Xuân sinh, kiêm Hạ trưởng,
Hựu phùng Thu thực, cập Đông tàn.”
Nghĩa là:
“Chẳng thấy Xuân sinh cùng Hạ trưởng,
Gặp liền Thu chín với Đông tàn.”

Đây chính là cái đạo lý duy nhất của Thiền học và cũng là nguồn sống vĩnh cửu vô biên vừa thiên nhiên, vừa siêu thoát, đó là cái bất biến ứng vạn biến vậy.

Thiền sư Mãn Giác cho rằng những hiện tượng thiên nhiên chỉ là những huyễn tượng, không có gì vĩnh cửu, giống như hoa mùa Xuân nở rồi tàn.

Đời người cũng vậy, những lúc tuổi trẻ, công việc hằng ngày đi qua trước mắt mà mình không để ý. Cái già yếu đã đến trên đầu lúc nào cũng không hay biết. Tuy vậy, đừng tưởng rằng: khi xuân tàn thì hoa rụng hết mà đêm qua ở trước sân chùa một cành mai vàng đang nở thơm ngát. Cành mai nở trong lúc Xuân tàn được biểu trưng cho một điểm linh quang hay Phật tánh bất diệt.

Một khi con người đạt đến chân tâm bình thản, phẳng lặng thì lúc ấy thiên nhiên vạn vật sẽ hiện ra đầy đủ màu sắc âm thanh, hương vị của nó thật chính xác trọn vẹn. Và dù cho vạn vật có biến đổi đến thiên hình vạn trạng đi nữa thì vẫn tìm thấy sự thăng hoa đầy hứa hẹn ở tương lai. Sư Mãn Giác đã có lối nhìn rất sâu sắc về cuộc sống và thiên nhiên.

Một khi con người để tâm hồn vui về cuộc sống thiên nhiên. Một khi con người để tâm hồn vui với đạo lý, cảm thấy nguồn sống thiên nhiên tràn ngập cả không gian thì làm gì có thời gian: quá khứ, hiện tại, vị lai. Con người là một thực thể muôn đời hiểu thấu được lẽ vô thường biến đổi, thì không có gì phải... mừng, hoảng hốt, ngậm ngùi, ta thán như thi hào Nguyễn Du đã viết trong truyện Kiều:

“Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng”

Đừng bao giờ có tư tưởng bệnh hoạn như Trần Tử Ngang: “Tiên bất kiến cổ nhân, hậu bất tri lai giả.” mà phải thấy rõ được bản chất của cuộc sống và có lối nhìn như ngài Huệ Năng: “Bản lai vô nhất vật, hà sử nhạ trần ai.” Đó chính là thông điệp mà sư Mãn Giác muốn nhắn gửi chúng ta qua bài “Cáo tật thị chúng” để suy gẫm thực hành:

“Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhãn tiền quá,
Lão tùng đầu thượng lai.
Mạc vị Xuân tàn, hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.”

Nghĩa là:

“Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa cười.
Trước mắt việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi.
Đừng tưởng Xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước một cành mai.”
(Ngô Tất Tố dịch, văn học đời Lý)

Đối với thiền sư Vạn Hạnh thì thiên nhiên chỉ là những hư ảo, vô thường, không thật. Kiếp người là giả tạm, ngắn ngủi, chẳng khác nào ánh chớp trên không hiện ra rồi mất, như vạn vật cây cỏ theo thời tiết bốn mùa mà thay đổi. Sự thịnh suy của đời người chỉ là luật tuần hoàn của trời đất trong vũ trụ; tạm thời như hạt sương mai dính trên đầu ngọn cỏ, không có gì phải lo sợ.

Thiền sư Vạn Hạnh muốn nhắc nhở các môn đệ của mình cũng như những người tu theo Phật phải luôn luôn có tinh thần vô ngã, vô cầu và vô úy qua bài kệ “Thị đệ tử” như sau:

“Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
 Vạn mộc Xuân vinh, Thu hựu khô.
 Nhậm vận thịnh suy vô bố úy,
 Thịnh suy như lộ thảo đầu phôi.”

Nghĩa là:

“Thân như bóng chớp chiều tà,
 Cỏ Xuân tươi tốt, Thu qua rụng rời.
 Xả chi suy thịnh việc đời,
 Thịnh suy như hạt sương rơi đầu cành”
 (Thích Mật Thể, Lục Sứ PG V.N)

Theo bài kệ trên thì thiền sư Vạn Hạnh muốn nói gì về nhậm-vận?

Nhậm-vận là qui luật tuần hoàn của vạn vật trong vũ trụ. Theo kinh dịch của Nho giáo thì trong Hệ từ có viết: “Dịch cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu.” có nghĩa là: “Theo kinh dịch thì khi cùng ắt có biến, có biến rồi mới có thông, có thông thì mới lâu bền.” Như vậy trong cái suy đã có sẵn mầm của cái thịnh và trong cái thịnh đã có sẵn mầm của cái suy, hay nói cách khác trong sự sống đã có sẵn mầm của sự chết, trong sự chết đã có sẵn mầm của sự sống. Do đó Lão Tử cũng đã nói: “Họa hệ phúc chi sở ỷ, phúc hệ họa chi sở phục”, có nghĩa là “Họa là chỗ chứa dựa phúc và phúc là chỗ núp của họa”. Như thế thì họa phúc vô môn trùng trùng tràn ngập cả vũ trụ, như hai luồng khí Âm và khí Dương quấn vào nhau, đồng thời trong khí Âm đã có sẵn mầm của khí Dương và trong khí Dương đã có sẵn mầm của khí Âm. Người quân tử thấy rõ được triết lý kinh Dịch sẽ lạc quan yêu đời trước sự thịnh suy còn mất của đời người. Nhưng ở đây thiền sư Vạn Hạnh muốn trình bày Nhậm-vận trên cơ sở triết lý thiền học. Theo nhà thiền thì Nhậm vận có nghĩa là tha hồ, tự tại vô ngại. Nói cách khác Nhậm-vận là tự mình biết vận động tạo tác cho mình chứ không phải nhờ ai giúp đỡ cả; như con trâu khôn ngoan biết tìm cỏ ngon và nước trong để ăn uống chứ không phải nằm chờ chủ mục đồng đem đến cho. Trong mười bức tranh vẽ thập mục ngư đồ của thiền tông thì bức tranh thứ bảy là Nhậm-vận. Theo bức tranh này thì chú mục đồng và con trâu thật sự tự tại vô ngại, đó là nội tâm và ngoại cảnh đều hợp nhất, cả hai rất ăn ý với nhau, không có gì làm trở ngại.

“Mục đồng tâm trí rành rang thay,

Tự tại ngôi yên ngủ thật say.
 Để mặc cho trâu ăn uống nước,
 Người trâu hợp nhất thật vui vầy.”

Thiền sư Vạn Hạnh còn cho thấy trình độ tu của ngài đã đạt đến giai đoạn thứ bảy: ngoại cảnh và nội tâm là một và ngài là người vô ngại, đã giác ngộ tính chất tứ đại: đất, nước, gió, lửa trong cơ thể mình với tính chất tứ đại trong cơ thể mọi vật, dù giống vô tình cỏ cây thì cũng có thể tự tại dung hòa, cảm thông xen lẫn nhau thành một khối “nhất chân vô ngại”.

Trong luận Vãng Sanh Tập Yếu cũng đã nói lên ý đó như sau: “Trong thân tâm thế giới của tôi có ba đạo: “hoặc nghiệp khổ” cùng thân tâm thế giới của Đức Phật A Di Đà có vô lượng công đức, vô lượng thọ, vô lượng quang, tuy hai thân tâm thế giới của hai bên khác nhau mà cái tánh bản lai bất biến của hai người vẫn là hai cái tánh dung thông sáng suốt (vô lượng quang) nó thường giao cảm với nhau thành một khối “nhất chân pháp giới” mà không hề thấy chướng ngại.”

Vì vậy, sư Vạn Hạnh đã vượt lên trên sự sống chết, có không, thành bại, thịnh suy cuộc đời với một tinh thần lạc quan không chút yếm thế và dù cho thế giới hữu hình biến đổi không ngừng, nhưng mọi vật liên đới với nhau, vẫn nằm trong cái trào sinh hóa đại đồng và nguồn sống bất tận của vũ trụ:

“Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
 Vạn mộc Xuân vinh Thu hựu khô.”

Hơn nữa thiền sư Vạn Hạnh còn để tâm mình cảm thông đồng nhất với nguồn sống đại đồng, nên mới có lòng tin mãnh liệt vào vận mệnh tuần hoàn bất diệt của thời tiết bốn mùa: Xuân sinh, Hạ trưởng, Thu khuyết, Đông tàn. Như thế thì đâu còn gì phải lo sợ mà hãy vui theo nhịp điệu vận hành của trời đất. Ngoài ra, sư còn thấy được cả nguyên lý duy nhất ở thế giới sự vật tức là thực hiện được cái “bất biến ứng vạn biến”, nghĩa là trong cái biến đổi thấy cái không biến đổi, nhờ đó sư đã ứng dụng cái thấy biết ấy vào đời sống thực tế, để phụng sự quốc gia dân tộc mà không chút tham đắm lợi danh. Sư đã không trụ vào chỗ cố trụ, không nương vào cái không trụ để trụ, vượt lên trên ý thức có

không, thành bại nhập thế của đạo Nho và xuất thế của đạo Lão vậy:

“Nhậm-vận thịnh suy vô bố úy,
 Thịnh suy như lộ thảo đầu phôi.”

Thiền sư Giác Hải xem thiên nhiên như huyền cảnh, không thật. Trong bài “Thị tật”, thiền sư đã mượn cảnh hoa bướm và mùa Xuân để nói lên sự sống chết của con người. Khi mùa xuân đến thì hoa bướm hiện ra và khi mùa xuân đi rồi thì hoa bướm cũng theo đó biến mất. Đời người chẳng khác gì hoa bướm sống trong huyền cảnh, khi hợp khi tan theo định luật tuần hoàn trong trời đất. Thiền sư Hương Hải cũng đã nói: “Phàm người ta phân nhiều vì sự cho nên ngăn chặn lý, vì cảnh mà ngăn chặn tâm, muốn chạy trốn cảnh để tìm sự an tâm, quên sự giữa lý mà không biết rằng chính tâm của họ ngăn chặn cảnh; lý của họ ngăn chặn sự. Nếu họ biết làm cho tâm không thì cảnh tự nhiên cũng không, làm cho lý lặng thì tự nhiên sự cũng lặng.” Như vậy, muốn đạt đến trạng thái tự tại, chúng ta trước tiên phải nhiếp phục các căn, bởi vì đối tượng của các căn là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, những thứ này đã áp đảo tinh thần chúng ta, làm cho ta quên đi tự tính ban đầu để đắm chìm trong mộng tưởng đảo điên. Là người đệ tử Phật, chúng ta cần phải nhìn thẳng vào thực thể bản thân và ngoại cảnh và nhờ đó chúng ta mới thấy rõ sự hiện hữu của mình và sự vật đều là huyền hóa do nhân duyên hòa hợp chứ không có gì chắc thật cả. Chỉ có chân tâm của chính mình mới thật sự bất sanh, bất diệt mà xưa nay mình đã quên lãng. Vì vậy, chúng ta phải cương quyết sống thực với nó, đừng để bất cứ một tạp niệm nào dấy lên. Một khi chân tâm của chúng ta không bị giao động thì ngoại cảnh dù thế nào đi nữa cũng trở thành vô nghĩa. Đó là tinh thần Bát-nhã mà thiền sư Giác Hải muốn nhắn nhủ chúng ta:

“Xuân lai hoa điệp thiện tri thì,
 Hoa điệp ưng tu cộng ứng kỳ.
 Hoa điệp bản lai giai thị huyền,
 Mạc cụ hoa điệp hương tâm trì.”

Nghĩa là:

“Xuân sang hoa bướm khéo quen thì,
 Bướm luyện, hoa cười vẫn đúng kỳ.
 Nên biết bướm hoa đều huyền ảo,

Thấy hoa, mặc bướm để lòng chi.”
(*Ngô Tất Tố dịch, văn học đời Lý*)

Thiền sư Hương Hải đời hậu Lê cũng đã nói rõ tinh thần Bát-nhã đó, khi vua Lê Dụ Tôn hỏi ngài về Phật pháp, Ngài đã đáp như sau:

“Phân văn tự kỷ mỗi thường quan,
Thẩm sát tư duy từ tế khan.
Mục giáo mộng trung tâm trí thức,
Đương lai diện thượng đồ sư nhan.”

Nghĩa là:

“Mỗi ngày nghe lại việc mình,
Xét từng việc nhỏ, chớ khinh lỗi lầm.
Trí thức trong mộng chớ tâm,
Mới mong thấy được chân tâm của mình.” (Đồng Minh dịch.)

Thiền sư khuyên nhà vua nên sống bình thường và nên tinh thức tự tâm, không nên chạy theo ngoại cảnh. Một khi thấy rõ được chân tâm thì mặt trời trí tuệ sẽ hiện ra, lúc ấy tâm niệm nào cũng là tâm niệm Phật và cõi nào cũng là cõi Phật cả.

Sang đời Trần, ở giai đoạn đầu thiên nhiên còn mang tính chất biểu tượng, ẩn dụ để bộc lộ tư tưởng và cảm quan đạo thiên. Vua Trần Thái Tông đã mượn hình ảnh nước về biển và trăng trên trời để nói lên hiện tượng và bản thể không cách với nhau như trong bài “Niệm tụng kệ; “Nước trôi ắt về biển, trăng lặn chẳng lia trời.”

Theo Tuệ Trung trong bài “An định thời tiết” thì thiên nhiên có khi được dùng để diễn đạt cho sự không ngừng trôi chảy thời gian theo chu kỳ tuần hoàn như:

“Hàng năm hoa nở tháng ba,
Mỗi sáng gà gáy đúng là canh năm.”

Đó là một chân lý thể hiện quy luật sự sống của vạn vật, cho nên con người cần phải nhận thức và sống theo quy luật ấy, không nên lo nghĩ, sợ hãi, bởi vì không có ai lý giải được cái lẽ huyền vi của tự nhiên và thoát ra được cái quy luật sinh hóa vô thường đó.

Chính vua Trần Thái Tông cũng đã nhìn nhận:

“Hoa theo thời tiết nở, tàn,
Hỏi Đông-quân chẳng biết đàng đáp chi.”

Trong bài ký Thanh Phong Am tặng Đức Sơn, vua Trần Thái Tông đã mượn cảnh thanh tịnh của am Thanh phong để khen ngợi sự siêu thoát của sư Đức Sơn. Thiền sư sống đời trầm mặc trong am vắng giữa chốn núi rừng tĩnh mịch, gió mát đập vào cánh cửa thông, trăng chiếu sáng trong sân, phong cảnh thật là trong sạch mát mẻ, như có hẹn ước với lòng người thoát tục. Nhưng cái thú vị cao khiết ấy không có người nào biết đến, để mặc cho vị sư trong núi thường thức từ tối đến sáng:

Phong đã từng quan nguyệt chiếu đình
Tâm kỳ phong cảnh cộng thể thanh.
Cả trung tư vị vô nhân thức,
Phó dữ sơn tăng thường đạo minh.”

Nghĩa là:

“Gió đập cửa từng, trăng chiếu sân,
Nhìn xem phong cảnh nhẹ tinh thần.
Mùi thiền trong đó nào ai biết?
Để mặc sư ngồi đêm thường trăng”
(*Đồng Minh dịch*)

Ngoài thiên nhiên biểu tượng trên, các thiền sư đời Trần còn mượn hình ảnh thiên nhiên hiện thực để nói lên mối rung cảm của lòng mình. Vậy thiên nhiên hiện thực là gì? Đó là thiên nhiên trong cuộc sống, gắn bó với con người. Sống với thiên nhiên, con người sẽ được tiêu dao tự tại, không cần biết đến ngày tháng, những biến động xung quanh, tha hồ thưởng ngoạn cảnh núi biếc, mây xanh, trăng ngàn sương khói, chim hót suối reo, hoa cười bướm lượn, với một tâm hồn khai phóng rộng mở. Tìm về thiên nhiên cũng là cách để con người giảm đi tâm tư sâu muộn, thư giãn tinh thần, bỏ đi hết mọi phiền não của cuộc đời. Tinh thần đạo lý ở đây cũng nhẹ dần, nhường chỗ cho tình yêu và vẻ đẹp, để lòng người rất rạo rung cảm.

Trong bài “Cung viễn xuân nhứt ức cưu” vua Trần Thánh Tông cho thấy thiên nhiên đã mang tình cảm con người. Khu vườn ngự uyển trong cung thật đẹp để yên tĩnh. Cảnh vật từ cửa đi vào được phủ đầy bụi và rêu xanh, giữa lúc ban ngày quang cảnh thật buồn hiu, không có bóng người lui tới. Trong vườn hoa đủ màu sắc phấp phới dưới gió xuân, không biết hoa xuân kia vì ai mà lại nở nhiều như thế?

Câu cuối cho thấy tác giả đã đối cảnh sanh tình và có thể là tình yêu nam nữ. Một đề tài độc đáo mới mẻ trong thơ ca nhà Trần:

“Môn không trần yếm, kính sinh đai,
Bạch trú trầm trầm thiếu vắng lai.
Vạn từ thiên hồng không lạn mạn,
Xuân hoa như hử, vị thủy khai?”

Nghĩa là:

“Cửa ngõ lờ mờ dấu bụi rêu,
Chìm chìm ngày bạc về đầu hiu.
Đầy vườn rục rờ hồng chen tia,
Hoa khéo vì ai vẫn nở nhiều.”
(*Ngô Tất Tố dịch, VH đời Trần.*)

Vua Trần Thánh Tông đã mượn thiên nhiên để nói lên tình yêu và nỗi buồn của mình trong quá khứ; còn vua Trần Nhân Tông lại đề cập đến đề tài này một cách trực tiếp và rõ ràng hơn. Trong bài “Khuê oán”: thiền sư đề cập trực tiếp đến khách má hồng, tả tâm trạng của một bà đã xa chồng. Sau khi ngủ dậy, bà buồn quá không biết làm gì, bèn cuốn bức rèm treo trước cửa để ngắm những cánh hoa rơi. Lúc ấy con chim hoàng oanh trên cành cũng buồn không muốn hót như có ý giận gió Đông. Mặt trời cũng lặn dần xuống, bên ngoài lầu Tây, những bóng hoa và đầu cành cây đều hướng về phía Đông, chẳng khác gì cảnh ngộ của mình đang buồn vậy. Đây có thể là tâm trạng buồn của một cung nữ hay ái phi đã bị thất sủng:

“Thùy khởi câu liêm khán trụ hồng,
Hoàng ly bất ngữ oán Đông phong.
Vô đoan lạc nhật Tây lầu ngoại,
Hoa ảnh, chi đầu tận hướng Đông.”

Nghĩa là:

“Ngủ thôi, cuốn cửa ngắm cảnh hồng,
Biêng hót con Oanh cũng oán nùng.
Hờ hững lầu Tây vùng ác lặn,
Bóng hoa vẫn cứ ngành về Đông.”
(*Ngô Tất Tố dịch, VH đời Trần.*)

Sang bài “Thiên trường vãng vọng”, thiền sư Nhân Tông đã tả cảnh trời chiều ở hành cung Thiên-trường, sự nhìn ra ruộng đồng, thôn xóm, lắng nghe tiếng sáo diu dặt của em bé đuổi trâu về chuồng, đôi cò trắng đáp xuống bờ ruộng, sự cảm thấy lòng mình tràn ngập một niềm vui thoát tục và tự hoi

không biết những thôn xóm trước mặt nằm trong màn sương mờ ảo kia là có hay không? Cuối cùng là cái không lời tan biến vào hư vô tịch mịch của buổi chiều tà. Đây là bài thơ đã đạt đến chỗ “thi trung hữu họa” được sáng tác trong phạm vi mỹ học thiên, bởi trạng thái chấp chôn giữa hư và thực, giữa tĩnh và động, giữa hữu và vô:

“Thôn hậu, thôn tiền đậm tự yên,
Bán vô, bán hữu tịch dương biên.
Mục đồng địch lý ngư quy tận,
Bạch lộ song phi hạ điền.”

Nghĩa là:

“Trước xóm, sau thôn tựa khói hồng,
Bóng chiều man mác, có đường không.
Theo hồi kèn mục, trâu về hết,
Cò trắng tung đôi lượn xuống đồng.”
(Ngô Tất Tố dịch.)

Chúng ta cũng còn tìm thấy tinh thần Bát-nhã cao thâm của thiền sư Trần Nhân Tông trong bài “Xuân cảnh”. Ở đây thiền sư đã nhìn cảnh vật bằng đôi mắt trí tuệ: “Sắc tức thị không, không tức thị sắc”, mọi vật đều do duyên sanh, không có thực thể cố định: mùa xuân hoa liễu nở nhiều, tiếng chim kêu từng chập, bóng thềm hoa nơi nhà vẽ, mây chiều bay. Bỗng có ông khách đến, chẳng hỏi gì việc người đời, chỉ tựa lưng vào lan can nhìn lên bầu trời xanh. Sự im lặng giữa chủ và khách đã cho thấy đầy đủ chân lý của cuộc đời, đó là một khi tâm ta lặng yên thì chơn thể hiện tiền vậy:

“Dương liễu hoa thâm điều ngữ tri
Họa đường thiêm ảnh mộ vân phi.
Khách lai bất vấn nhân gian sự,
Chỉ bằng lan can khán thúy vi.”

Nghĩa là:

Chim hót thưa, hoa liễu nở đầy,
Bóng thềm, nhà vẽ mây chiều bay.
Khách vào chẳng hỏi việc người nữa,
Tựa can nhìn trời thoải mái thay!
(Đông Minh dịch)

Thiền sư Huyền Quang vị tổ thứ ba trong phái Trúc Lâm đời Trần cũng đã lấy đề tài tình cảm của con người để sáng tác. Trong bài “Xuân nhựt tức sự”, sư đã tả một cô gái mười sáu tuổi đang thêu gấm, bên ngoài có hoa nở, chim hoàng oanh hót. Thật là dễ thương khi thấy cô gái dùng tay thêu và yên lặng

không nói một lời nào. Qua bài này nhiều dư luận cho rằng sư đã tu hành mà lòng trần chưa dứt, còn xúc động trước sắc đẹp của cô gái nõn nà, rồi có ý nghĩ không tốt về Ngài. Thật ra bài thơ này dưới con mắt của nhà thiền hay dưới cái nhìn của một thiền sư thì chỉ là “sắc sắc, không không”. Hơn nữa khi người tu thiền đạt đến chỗ viên mãn thì không còn gì để nói, nếu mở miệng là sai lạc, vì còn bị đối đãi. Vì vậy thiền sư Huyền Quang mới nói thương, thương lắm là thương chỗ không nói, tức là chỗ đã viên mãn tột cùng. Thiền sư Tịnh Giới cũng đã nói rõ ý đó như sau: “Không biết lấy lời gì để truyền lại cho mọi người cái tâm an lành tự tại của chính mình”. Trong bài “Sinh, lão, bệnh, tử” ni sư Diệu Nhân cũng đã dạy: “Thiền Phật bất cầu, uổng ngữ vô ngôn” có nghĩa là thiền Phật không cầu, ngậm miệng không nói:

“Nhị tiểu giai nhân thích cú nhìn,
Tú kinh hoa hạ chuyển Hoàng y.
Khả liên vô hạn thương xuân ý
Tận đại đình châm bất ngữ thì.”

Nghĩa là:

“Lông tay thêu gấm gái yêu kiều,
Hoa hợp hoàng oanh lạnh lót kêu.
Bao nỗi thương xuân, thương biết mấy,
Là khi không nói chột dừng tay.”
(Huệ Chí dịch)

Mặt khác, trong bài “Thạch thất” của sư Huyền Quang cho thấy thiên nhiên không còn là hiện thực và sống động gắn bó với cuộc sống con người mà đã trở thành nơi ẩn dật cho những tâm hồn mệt mỏi chán đời. Thiền sư trong lòng rộng lặng, sống trong hang đá quanh năm mây phủ, mặc chiếc áo thô sơ chịu lạnh với năm tháng. Sư ngồi thiền trên giường, sách vở nằm trên bàn, củi trong lò đã cháy tàn, bên ngoài mặt trời đã lên ba sào rồi mà không biết đến:

“Bán gian thạch thất hòa vân trụ,
Nhật linh xô y kinh tuế hàn.
Tặng tại thiên sàng, kinh tại án,
Lò tàn cốt đốt, nhật tam can.”

Nghĩa là:

“Nửa gian nhà lá lẫn mây vào,
Mảnh áo qua mưa lạnh lẽo sao?
Sư ở trên giường kinh ở án,
Lò tàn đầu củi, mặt trời cao.”

(Trần Tuấn Khải dịch)

Câu chót trong bài thơ cho thấy tâm trạng chán chường nhân thế của sư Huyền Quang, không còn muốn vướng bận việc đời. Chúng ta cũng bắt gặp tâm trạng đó ở nhà thơ Nguyễn Trãi. Ông đã giúp Lê Lợi đánh đuổi quân Minh ra khỏi bờ cõi, làm quan to, nhằm chán danh lợi tìm về cửa thiền để yên tĩnh tâm hồn. Trong “Úc Trai thi tập” ông đã nói rõ tâm sự của mình:

“Chiếc thuyền lơ lửng bên sông,
Biết đem tâm sự ngỏ cùng ai hay.
Chắc chi thiên hạ đời này,
Mà đem non nước làm rày chiêm bao.”

Một thi hào nổi danh khác là cụ Nguyễn Du. Sau bao năm lận hạp trong danh lợi, hết làm quan nhà Lê rồi ra làm quan nhà Nguyễn, đã thấy rõ được bộ mặt thật của cuộc đời, nên đã quay về với thiên, quyết tâm học Phật. Cụ đã nhận ra được đâu là chơn vọng của tâm mình. Trong bài “Phân Kinh thạch đài” cho thấy cụ đã liễu ngộ được ý chỉ của kinh:

Ngã đọc Kim Cang thiên biến linh,
Ký trung ảo chí, đa bất minh.
Cấp đảo phân kinh thạch đài thị,
Y nhiên vô tự thị chân kinh.

Nghĩa là:

“Ta đọc kinh Kim Cang đến ngàn lượt,
Nội dung uyên áo, nhiều điều không hiểu tới.
Đến khi phân kinh ở chân tòa đá,
Mới chột hiểu chân kinh vốn không có chữ.”

Vậy thì tìm về với thiên nhiên, tu theo đạo thiên có nghĩa buông hết tất cả để được tất cả, nó thật dễ như hơi thở. Một phương pháp khai thị của thiền tông là tham cứu công án thoại đầu. Người tu thiên vận dụng tất cả tư duy vào công án thoại đầu đã được đặt ra cho đến lúc hốt nhiên đại ngộ. Trong sách “Ngữ Lục” qua công án số 6, với tự đề: “Tánh Phật ở khúc nào?” ghi:

Một ông Tăng hỏi ngài Trường Sa Sầm: con trùn chặt đứt làm hai khúc. Vậy tính Phật ở khúc nào? Ngài đáp: Đông cũng chẳng động là cảnh giới nào?

(Xem tiếp trang 27)